TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 5 - 2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HƯNG YÊN

**** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Hiển.

2. Bà Đặng Thị Việt Hoài.

**** Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Hoà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hưng Yên.

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hưng Yên tham gia phiên tòa***: Bà Ngô Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 15/5/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2026/TLST-HNGĐ ngày 13/01/2026 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2026/QĐST - DS ngày 29/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1997.

Nơi cư trú: tổ 2, M, phường Y, tỉnh Lào Cai.

Căn cước công dân số: 015197000608 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1988.

Nơi cư trú: thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên.

Căn cước công dân số: 034088019004 do Cục Cảnh sát QLHC về TTXH cấp.

(Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/12/2025 và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị M trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/01/2023 tại UBND xã V, huyện V,

tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) theo giấy chứng nhận kết hôn số 05 ngày 09/01/2023. Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Hà Nội, cuộc sống hôn nhân tương đối hạnh phúc, không phát sinh mâu thuẫn lớn. Sau đó, chị mang thai và trở về Yên Bái sinh sống cùng gia đình bên ngoại để thuận tiện cho việc chăm sóc thai kỳ và sinh con. Sau khi chị sinh con, anh T vẫn làm việc tại Hà Nội, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, từ tháng 8/2023 đến nay, vợ chồng chị sống ly thân. Do khoảng cách địa lý xa, con còn nhỏ, không có điều kiện gần gũi, chia sẻ nên vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cãi vã. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hòa giải, nhưng không có kết quả. Theo thời gian, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, xuất phát từ sự bất đồng về quan điểm sống, cách nhìn nhận các vấn đề trong gia đình, đồng thời thiếu sự quan tâm, sẻ chia và thấu hiểu lẫn nhau. Hai bên không còn tìm được tiếng nói chung trong hôn nhân, dẫn đến tình trạng hôn nhân không đạt được mục đích. Đến nay, chị xác định tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và mục đích hôn nhân không đạt được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 04/08/2023, hiện nay cháu K còn nhỏ và đang ở với chị. Ly hôn chị đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Minh K cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nhằm bảo đảm sự ổn định về tâm lý, học tập và đời sống của cháu. Chị không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con. Với công việc bán hàng tại trung tâm thương mại, thu nhập trung bình khoảng 9.000.000 - 10.000.000 đồng/tháng, chị đủ điều kiện để đảm bảo các nhu cầu sinh hoạt, học tập và chăm sóc y tế cho con. Ngoài ra chị còn được gia đình bên ngoại hỗ trợ trong việc chăm sóc con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về trình bày của bị đơn anh Nguyễn Văn T:* Tòa án không lấy được lời khai của anh Nguyễn Văn T.

** Tại biên xác minh ngày 12/3/2026, ông Nguyễn Văn T1 - bố đẻ anh Nguyễn Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Cháu Nguyễn Văn T và cháu Nguyễn Thị M, sinh năm 1997, hiện trú tại tổ 2, M, phường Y, tỉnh Lào Cai kết hôn ngày 09/01/2023 tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn thì cháu T và cháu M sinh sống và làm việc tại Hà Nội. Quá trình hai cháu chung sống mâu thuẫn như thế nào thì chúng tôi không nắm được cụ thể. Cháu T có trao đổi với gia đình tôi là vợ chồng không chung sống với nhau. Quan điểm

của cháu T nếu không chung sống với nhau thì cháu Tâm nhất trí ly hôn với cháu M.

Về con chung: Cháu T và cháu M có 01 con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 04/8/2023, hiện cháu K đang ở cùng với mẹ tại phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai. Cháu T có trao đổi với tôi vì cháu K còn nhỏ nên cháu thống nhất giao con K cho cháu M nuôi dưỡng, cháu không phải cấp dưỡng nuôi con cùng cháu M.

Về tài sản chung: Hai cháu không có tài sản chung, có vay nợ của ai thì tôi không biết.

Tôi có nhận được các giấy tờ thông báo, quyết định của Tòa án gửi cho cháu T. Do cháu T đi làm tại Hà Nội, địa chỉ cụ thể thế nào tôi không biết. Tôi đề nghị Tòa án nếu có các giấy tờ liên quan đến giải quyết vụ án ly hôn của cháu M và cháu T thì gửi về địa chỉ cho tôi, tôi có trách nhiệm thông tin, chuyển các giấy tờ cho cháu T.

** Biên bản xác minh ngày 04/5/2026 tại thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên:*

Trưởng thôn cung cấp: Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị M kết hôn tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn anh T và chị M đi làm tại Hà Nội chỉ thi thoảng mới về địa phương. Chị Mxin ly hôn T về mâu thuẫn vợ chồng như thế nào thì địa phương không nắm rõ.

Anh T và chị M có 01 con chung hiện đang ở cùng chị M. Nếu ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Về tài sản: Anh T, chị M không có tài sản chung tại địa phương, còn anh Tâm, chị Mai có tài sản ở đâu thì địa phương không nắm rõ.

Về nợ chung: Tại địa phương anh T, chị M có vay nợ hay không thì địa phương không rõ. Chúng tôi không có thông tin về việc vay nợ tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hưng Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội: Xử cho chị Nguyễn Thị M

được ly hôn với anh Nguyễn Văn T. Giao con Nguyễn Minh K cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng. Chị M không yêu cầu anh Tâm phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết. Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dạy con chung. Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết; Về tài sản chung, nợ chung: Chị M không yêu cầu Toà án giải quyết, anh T không có lời khai nên không đặt ra giải quyết; Về án phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị M khởi kiện xin ly hôn anh Nguyễn Văn T, anh T thường trú tại thôn Tr, xã T, tỉnh Hưng Yên, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án ngày 25/6/2025 của Quốc Hội, đây là vụ án về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hưng Yên.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn Văn T đang làm việc tại Hà Nội, vẫn liên lạc, đi về gia đình, nhưng không cung cấp địa chỉ cụ thể nên ông Nguyễn Văn T (bố đẻ anh T) không cung cấp được địa chỉ cụ thể cho Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Tự để xác minh địa chỉ của anh T, tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho anh T thông qua ông Tự, tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh T vắng mặt không có lý do, không có lời khai. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 228 và các điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án trong trường hợp vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/01/2023 tại UBND xã V, huyện V, tỉnh Thái Bình (nay là xã T, tỉnh Hưng Yên) theo giấy chứng nhận kết hôn số 05, ngày 09/01/2023. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp

pháp. Sau kết hôn, anh chị chung sống về cơ bản là hạnh phúc, không xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Nhưng từ tháng 8/2023, do vợ chồng sống xa nhau, thiếu sự chia sẻ nên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, tình cảm lạnh nhạt. Vợ chồng đã tìm cách hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay, chị M xác định không còn tình cảm vợ chồng, chị xin ly hôn anh T. Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, anh T thông qua bố đẻ là ông Tự có ý kiến anh nhất trí ly hôn với chị M. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị Mai, anh Tâm đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân thực tế đã chấm dứt, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị M, xử cho chị Mai được ly hôn anh T.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị M và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Minh Khôi, sinh ngày 04/8/2023. Chị M có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung là cháu K, không yêu cầu anh Tâm cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Cháu K hiện ở cùng chị M, đang có cuộc sống ổn định, chị M có sức khỏe, có việc làm, có thu nhập ổn định, đủ điều kiện nuôi con. Về phía anh T, anh T không cung cấp địa chỉ để Tòa án lấy lời khai xem xét về nguyện vọng nuôi con, nhưng cũng đã thông qua bố đẻ là ông T1 nhất trí với ý kiến của chị M. Do đó, căn cứ quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị Mai, giao chị Mai trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Minh Ki, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M là phù hợp pháp luật.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T vắng mặt, không có lời khai về tài sản tại Tòa án. Do vậy, về chia tài sản chung, nợ chung của anh chị không đặt ra giải quyết trong vụ án này, Tòa án sẽ giải quyết bằng vụ việc dân sự khác khi đương sự có yêu cầu.

[2.4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.5] Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính,

Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án ngày 25/6/2025 của Quốc Hội; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị M được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị M và anh Nguyễn Văn T có 01 con chung là Nguyễn Minh Ki, sinh ngày 04/8/2023.

Xử giao cho chị Nguyễn Thị M trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 04/8/2023, chị M không yêu cầu cấp dưỡng nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị M.

Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng cho con được đặt ra giải quyết khi có yêu cầu.

3. Về quan hệ tài sản, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị Mai đã nộp tạm ứng án phí Tòa án tại Biên lai số 0000248 đề ngày 13/01/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên sang thành án phí. Chị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5- Hưng Yên;
- Phòng THADS khu vực 5- Hưng Yên;
- UBND xã Thư Vũ, tỉnh Hưng Yên (Giấy CNKH số 05, ngày 09/01/2023 của UBND xã Vũ Hội huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình cũ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phan Anh Tuấn